



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 Năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	TÀI SẢN			
100	A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)		4,221,908,049,638	3,980,558,292,219
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	221,070,491,100	242,176,851,079
111	1. Tiền		221,070,491,100	242,176,851,079
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		45,350,000,000	38,745,000,000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		45,350,000,000	38,745,000,000
130	III. Các khoản phải thu		3,291,933,120,232	3,042,802,787,585
131	1. Phải thu của khách hàng	V.2	2,664,141,424,948	2,386,355,899,338
132	2. Trả trước cho người bán	V.3	345,955,622,067	287,482,034,919
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.4	58,771,418,390	85,771,418,391
136	4. Các khoản phải thu khác	V.5	328,891,447,595	389,020,227,705
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(105,826,792,768)	(105,826,792,768)
140	IV. Hàng tồn kho	V.7	590,457,528,376	573,907,426,958
141	1. Hàng tồn kho		590,457,528,376	573,907,426,958
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		73,096,909,930	82,926,226,597
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		992,932,195	1,316,666,536
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		69,311,243,817	78,784,376,774
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		2,792,733,918	2,825,183,287
200	B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260+269)		2,144,383,053,825	2,151,934,380,562
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		6,412,569,000	6,367,569,000
216	1. Phải thu dài hạn khác		6,412,569,000	6,367,569,000
220	I. Tài sản cố định		1,273,297,239,985	1,282,996,371,700
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	1,201,039,656,242	1,254,529,098,974
222	- Nguyên giá		1,507,403,034,685	1,506,484,515,049
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(306,363,378,443)	(251,955,416,075)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.8	71,986,004,305	28,073,001,829
225	- Nguyên giá		104,359,740,014	51,959,740,014
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(32,373,735,709)	(23,886,738,185)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.9	271,579,438	394,270,897
228	- Nguyên giá		10,254,240,000	10,254,240,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(9,982,660,562)	(9,859,969,103)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		77,038,273,291	77,424,207,031
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.10	77,038,273,291	77,424,207,031
250	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		709,737,018,085	704,457,316,745
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.11	215,578,078,085	216,998,526,745
253	2. Đầu tư dài hạn khác		485,558,790,000	485,558,790,000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		6,700,150,000	-
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1,900,000,000	1,900,000,000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		77,897,953,464	80,688,916,086
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.12	470,454,866	410,377,783
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		27,701,335,487	27,506,579,030
269	3. Lợi thế thương mại		49,726,163,111	52,771,959,273
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		6,366,291,103,463	6,132,492,672,781

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	NGUỒN VỐN			
300	A. Nợ phải trả (300=310+330)		4.500.200.380.533	4.286.109.465.887
310	I. Nợ ngắn hạn		3.653.097.344.868	3.446.967.188.013
311	1. Phải trả người bán	V.14	1.476.172.397.384	1.523.247.763.301
312	2. Người mua trả tiền trước	V.15	632.544.841.629	640.236.254.439
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	139.364.674.067	119.817.990.435
314	4. Phải trả người lao động		9.191.775.176	4.860.907.698
315	5. Chi phí phải trả	V.16	798.602.094.397	338.866.242.250
319	6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.17	161.406.239.184	156.676.109.351
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.18	374.257.914.116	621.679.242.234
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		10.906.819.699	19.551.549.882
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		50.650.589.216	22.031.128.423
330	II. Nợ dài hạn		847.103.035.665	839.142.277.874
331	1. Phải trả dài hạn người bán		89.414.653.881	89.414.653.881
337	2. Phải trả dài hạn khác		18.165.828.037	17.433.493.043
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		499.675.500	499.675.500
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.19	739.022.878.247	731.794.455.450
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)		1.866.090.722.930	1.846.383.206.894
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	V.20	1.866.090.722.930	1.846.383.206.894
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.172.485.100.000	1.172.485.100.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		93.686.603.494	93.686.603.494
415	3. Cổ phiếu quỹ (*)		(18.771.380.000)	(18.771.380.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		119.204.302.363	119.204.302.363
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		434.377.946.678	416.310.938.248
421a	5.1. Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		304.206.796.557	105.134.230.377
421b	5.2. Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này		130.171.150.121	311.176.707.871
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		65.108.150.395	63.467.642.789
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.366.291.103.463	6.132.492.672.781

Đỗ Văn Hường
Người lập biểu

Nguyễn Văn Việt
Kế toán trưởng




Tăng Quốc Thuộc
Tổng giám đốc

Ngày 19 tháng 07 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2021

MÃ SỐ	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	QUÝ II		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY VND	NĂM TRƯỚC VND	NĂM NAY VND	NĂM TRƯỚC VND
1	2	3	4	5	6	7
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		836.388.965.789	844.215.500.735	1.306.633.208.455	1.257.610.398.357
02	2. Các khoản giảm trừ					
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	V.21	836.388.965.789	844.215.500.735	1.306.633.208.455	1.257.610.398.357
11	4. Giá vốn hàng bán	V.22	666.845.726.265	732.533.485.002	1.035.301.071.537	1.096.714.318.425
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		169.543.239.524	111.682.015.733	271.332.136.918	160.896.079.932
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	V.23	1.990.763.307	5.294.702.551	2.357.013.819	6.336.915.050
22	7. Chi phí tài chính	V.24	32.340.025.149	20.482.254.068	49.139.867.391	41.604.663.634
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		32.340.025.149	20.460.253.212	49.139.368.300	41.582.662.778
24	8. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, LD		373.310.834	395.288.865	373.310.834	-26.545.875
25	9. Chi phí bán hàng		16.795.889.373	5.877.862.347	16.897.258.501	6.033.498.706
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		27.262.048.182	9.737.833.745	40.607.697.391	23.038.121.837
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		95.509.350.961	81.274.056.989	167.417.638.288	96.530.164.930
31	12. Thu nhập khác	V.25	215.137.515	1.956.441.439	223.321.515	2.598.104.368
32	13. Chi phí khác	V.26	2.251.090.417	1.112.881.552	2.799.560.729	1.621.687.552
40	14. Lợi nhuận khác		-2.035.952.902	843.559.887	-2.576.239.214	976.416.816
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		93.473.398.059	82.117.616.876	164.841.399.074	97.506.581.746
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.27	20.616.851.612	16.273.104.812	34.535.848.858	19.401.999.016
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	V.27	-194.756.457	-486.183.824	-194.756.457	-718.591.074
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		73.051.302.905	66.330.695.888	130.500.306.673	78.823.173.804
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		57.917.968	276.117.054	329.156.552	490.232.824
62	20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		72.993.384.936	66.054.578.834	130.171.150.121	78.332.940.980
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		633	642	1.129	685


Đỗ Văn Hương
Người lập biểu


Nguyễn Văn Việt
Kế toán trưởng


Tăng Quốc Thuộc
Tổng giám đốc
Ngày 19 tháng 07 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.171.358.834.248	1.527.681.621.783
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(723.090.765.305)	(987.280.898.397)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(30.693.953.177)	(42.220.626.682)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(55.355.984.459)	(36.272.188.137)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(3.659.019.814)	(3.044.043.117)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		92.614.434.007	67.733.486.258
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(148.613.325.669)	(197.429.865.400)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		302.560.219.831	329.167.486.308
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(31.323.411)	(401.160.407.646)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		310.000.000	117.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(43.855.000.000)	(128.605.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		35.000.000.000	44.759.519.500
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(100.000.000)	(4.745.100.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.054.550.000	1.000.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		684.101.888	3.168.557.214
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(6.937.671.523)	(485.465.430.932)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	2.374.048.000
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		262.056.644.625	856.875.113.026
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(493.805.427.851)	(568.852.453.406)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(8.255.861.046)	(5.166.782.841)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(76.724.264.015)	(11.970.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(316.728.908.287)	285.217.954.779
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(21.106.359.979)	128.920.010.155
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		242.176.851.079	61.411.536.036
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		221.070.491.100	190.331.546.191

Đỗ Văn Hương
Người lập biểu

Nguyễn Văn Việt
Kế toán trưởng


 Tăng Quốc Thuộc
 Tổng giám đốc
 Ngày 19 tháng 07 năm 2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Licogi 16 được thành lập theo Quyết định số 327/QĐ-BXD ngày 28/02/2006 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4103004836 đăng ký lần đầu ngày 02/06/2006 sau chuyển thành giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302310209 (đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 29/10/2020) do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.172.485.100.000 đ (Một ngàn một trăm bảy mươi hai tỷ bốn trăm tám mươi lăm triệu một trăm ngàn đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại số 24A Phan Đăng Lưu, Phường 6 Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh là:

Xây dựng nhà các loại

Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp

Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ

Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình giao thông

Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại

Chi tiết: Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng (không hoạt động tại trụ sở)

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

Chi tiết: Mua bán, cho thuê thiết bị vật tư kỹ thuật. Mua bán máy móc, vật tư ngành xây dựng

Sửa chữa máy móc, thiết bị

Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị

Lắp đặt hệ thống xây dựng khác

Chi tiết: Dịch vụ lắp đặt các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

Chi tiết: Thí nghiệm vật liệu xây dựng

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

Chi tiết: Khai thác đá. Khai thác đá có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp

Đào tạo cao đẳng

(không hoạt động tại trụ sở)

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác

Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và các trạm biến thế điện; các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp; các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình

Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn

Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình

Sản xuất các cấu kết kim loại

Chi tiết: Gia công, chế tạo cốp pha định hình, dàn giáo, khung nhà công nghiệp (Không hoạt động tại trụ sở)

Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính

Chi tiết: Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp

Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh các dự án thủy điện vừa và nhỏ

Cho thuê xe có động cơ

Chi tiết: Thí nghiệm vật liệu xây dựng

Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao

Chi tiết: Sản xuất, mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm (không hoạt động tại trụ sở)

Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp

Chi tiết: Lắp đặt máy móc, thiết bị

Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác

Chi tiết: Cho thuê thiết bị vật tư kỹ thuật

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

Chi tiết: Mua bán vật tư ngành xây dựng

Giáo dục nghề nghiệp

Chi tiết: Đào tạo nghề. Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp (không hoạt động tại trụ sở)

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết:

Tổng số các công ty con: 10 công ty

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 10 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 00 công ty

Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Xây Dựng & TM 12	21/1C KP4, P.Hiệp Thành, Q.12, Tp.HCM	80,00%	80,00%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ Tầng LICOGI 16	24A Phan Đăng Lưu, P6, Q.Bình Thạnh, TP.HCM	95.00%	95.00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Tiềm Ích LICOGI 16	24A Phan Đăng Lưu, P6, Q.Bình Thạnh, TP.HCM	75.00%	75.00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
Công Ty Cổ Phần LICON S Việt Nam	169 Nguyễn Ngọc Vũ, P. Trung Hòa, Q.Cầu Giấy, Tp. Hà Nội.	80.00%	80.00%	Sản xuất vật liệu xây dựng Thi công xây dựng dân dụng và công nghiệp
Công Ty CP Đầu Tư Năng Lượng Tái Tạo LICOGI 16	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q. Bình Thạnh, TP.HCM.	97.00%	97.00%	Sản xuất vật liệu xây dựng Thi công xây dựng dân dụng và công nghiệp
Công Ty CP Đầu Tư Năng Lượng Tái Tạo LICOGI 16 Ninh Thuận.	Thôn Khánh Phước, xã Nhơn Hải, huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận.	97.00%	97.00%	Sản xuất truyền tải và phân phối điện Thi công xây dựng dân dụng và công nghiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16

Địa chỉ: 24A Phan Đăng Lưu, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2021

Công Ty CP Đầu Tư Năng Lượng Tái Tạo LICOGI 16 Gia Lai.	Quốc lộ 25, Buôn B'Lang, Xã Chư Ngọc, Huyện Krông Pa, Tỉnh Gia Lai.	97.00%	97.00%	Sản xuất truyền tải và phân phối điện
Công Ty CP Bất Động Sản LICOGI 16	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q.Bình Thạnh, TP.HCM.	95.00%	95.00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty cổ phần Điện gió LICOGI 16 Quảng Trị 1	Đường Nguyễn Trung Trực, Khu phố 7, Phường 3, Tp. Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị	78.00%	78.00%	Sản xuất truyền tải và phân phối điện
Công ty cổ phần Điện gió LICOGI 16 Quảng Trị 2	Đường Nguyễn Trung Trực, Khu phố 7, Phường 3, Tp. Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị	78.00%	78.00%	Sản xuất truyền tải và phân phối điện

Tổng số các công ty liên kết: 04 công ty

- Số lượng các công ty liên kết được hợp nhất: 04 công ty
- Số lượng các công ty liên kết không được hợp nhất: 00 công ty

Danh sách các công ty liên kết áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công Ty CP Cấp Nước Khu Kinh Tế Đông Nam Quảng Trị	Thôn Tân Lập, Hải Ba, Hải Lăng, Quảng Trị	45.00%	45.00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
Công ty Điện lực Licogi 16	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q.Bình Thạnh, Tp.Hồ Chí Minh	34.5%	34.5%	Xây lắp các công trình điện, đầu tư
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	Ấp 8, xã Minh Hưng, Bù Đăng, Bình Phước	22,00%	22,00%	Sản xuất Ethanol nhiên liệu
Công ty cổ phần Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị	Tầng 20 tòa nhà 109 Trần Hưng Đạo, Q.Hoàn Kiếm, Hà Nội.	30.00%	30.00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo TT 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Trong báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ Công ty liên kết, liên doanh được ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào Công ty liên kết trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào Công ty liên kết cũng phải được điều chỉnh khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi trong vốn chủ sở hữu của Công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phân phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con, Công ty liên kết hoặc đơn vị nhận góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm. Khi bán Công ty con hoặc Công ty liên kết, đơn vị nhận góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế

thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán Công ty tương ứng.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận theo các quy định hiện hành.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh đối với các công trình xây dựng dở dang, theo phương pháp bình quân đối với nguyên nhiên vật liệu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí trả trước dài hạn khác

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Tiền lãi vay phải trả đã được tính và phân bổ trung thực hợp lý vào Báo cáo tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành hoặc quyết toán công trình hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

1 Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	124,717,306	2,081,653,865
Tiền gửi ngân hàng	219,307,773,794	238,457,197,214
Tiền gửi tại tài khoản phong tỏa	1,638,000,000	1,638,000,000
Cộng	221,070,491,100	242,176,851,079
2 Phải Thu Khách hàng	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Điện Mặt Trời Vạn Ninh	730,445,585,166	909,071,351,000
Điện Mặt Trời Mỹ Sơn 1	5,776,984,333	88,213,132,727
Điện Mặt Trời Mỹ Sơn 2	1,614,800,168	64,098,086,761
Cty TNHH TM Minh Tâm	86,526,280,047	94,526,280,047
Công ty Cổ Phần Nước Sạch Sông Đà	20,609,061,814	40,090,985,267
Bà Lưu Thị Bình Dân	182,522,000,000	232,522,000,000
Cty Năng Lượng Tái Tạo VN	51,630,000,000	92,334,986,967
Công ty CP Tập Đoàn IPC	308,468,298,300	-
Cty CP Xây Dựng SCG	65,694,565,084	-
BQL DA CTGT Quảng Ninh	30,013,382,000	-
BQL DA các công trình điện Miền Trung	37,553,674,900	69,075,928,494
Các Khách hàng khác	766,914,775,163	425,534,769,904
Các Bên liên quan (Thuyết Minh VII : Thông tin các bên liên quan)	376,372,017,973	370,888,378,171
Cộng	2,664,141,424,948	2,386,355,899,338
3 Trả trước cho người bán	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Cty CP Đầu tư XNK Kỹ thuật Việt	16,418,746,300	16,418,746,300
Cty CP KTXDVT Phương Nam	1,684,507,674	3,405,605,508
Cty TNHH SXTM Xây Dựng Châu Việt	9,883,947,560	14,239,918,020
Công ty CP đầu tư Mai Tiến Phát	6,016,688,440	8,630,059,770
Cty CP Đầu tư Xây dựng và Thương mại Quốc tế	61,249,636,170	49,131,336,170
Cty Cổ Phần Việt Vương	-	4,122,988,376
Công ty Cổ phần THĐ15	25,480,000,000	-
Công ty TNHH T&T Hạ Long	5,115,188,233	-
Các Nhà Cung Cấp khác	182,138,828,426	150,449,926,889
Các Bên liên quan (Thuyết Minh VII : Thông tin các bên liên quan)	37,968,079,264	41,083,453,886
Cộng	345,955,622,067	287,482,034,919
4 Phải thu cho vay ngắn hạn	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công Ty CP LICOGI 16.1	3,136,418,390	3,136,418,391
Công ty TNHH Điện mặt trời Mỹ Sơn 1	33,000,000,000	60,000,000,000
Trần Duy Doanh	20,300,000,000	15,300,000,000
Trương Thu Dung	-	5,000,000,000
NMN Sài Gòn - Cần Thơ	2,335,000,000	2,335,000,000
Cộng	58,771,418,390	85,771,418,391

5 Các khoản phải thu khác	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tạm ứng	139,552,155,828	136,407,492,191
Ký quỹ thực hiện hợp đồng	45,701,890,411	138,191,890,411
Chi hộ	9,766,671,411	36,413,397,181
Phải thu về chuyển nhượng vốn	34,545,550,000	57,200,672,141
Phải thu lãi cho vay	4,682,012,031	5,524,331,369
Ký quỹ mở L/C, bảo lãnh thanh toán	89,364,661,911	9,600,344,203
Khác	5,278,506,003	5,682,100,209
Cộng	328,891,447,595	389,020,227,705
6 Dự phòng phải thu khó đòi	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Cty Cổ phần Cơ Giới và Xây Lắp Số 9	1,848,638,430	1,848,638,430
Công ty TNHH Xây dựng YongHo Vina	578,764,173	578,764,173
Cty TNHH NL SH Phương Đông OBF	8,315,091,656	8,315,091,656
Cty CP Xây dựng-Tổng cty Hà Nội	3,347,712,622	3,347,712,622
Tổng công ty LICOGI – CTCP	22,274,662,728	22,274,662,728
Công ty cổ Phần Licogi 16.5	2,991,235,113	2,991,235,113
Công ty cổ Phần Licogi 16.6	18,941,637,004	18,941,637,004
Công ty Cổ Phần Licogi 16.1	5,604,869,139	5,604,869,139
Cty Cổ Phần LICOGI 16 M&C	16,061,324,122	16,061,324,122
Cty LD LICOGI- CNNSTEC	6,404,343,365	6,404,343,365
Công ty Xây dựng Thành Long	5,585,327,124	5,585,327,124
Cty Mỏ Đá Kiện Khê	1,526,294,762	1,526,294,762
Cty Posco E&C	3,999,477,321	3,999,477,321
Dự phòng phải thu khó đòi khác	8,347,415,210	8,347,415,210
Cộng	105,826,792,768	105,826,792,768
7 Hàng tồn kho	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	48,649,129,512	46,487,970,723
Công cụ, dụng cụ	658,761,494	658,761,494
Các công trình xây dựng dở dang (*)	482,366,203,677	420,951,355,142
Hàng hóa bất động sản	698,491,402	698,491,402
Bất động sản dở dang (**)	58,084,942,291	105,110,848,197
Cộng giá gốc hàng tồn kho	590,457,528,376	573,907,426,958
(*) Công trình xây dựng dở dang		
CT Bắc Giang Lạng Sơn	256,027,597,945	249,461,573,570
Sông Hậu Đức Hoà	46,650,019,889	43,670,335,703
BOT QL 38	19,220,382,420	19,220,382,420
Cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng	49,121,013,979	39,635,822,168
Các dự án điện gió	25,846,317,640	-
Các dự án điện mặt trời	29,167,913,970	12,301,799,049
Dự án KDL Đồi Hòn Rom	7,952,309,563	-
Khác	48,380,648,271	56,661,442,232
Cộng	482,366,203,677	420,951,355,142

(**) Bất động sản dở dang

Khu dân cư Long Tân	3,989,129,534	36,390,091,067
Khu dân cư Bảo Lộc	42,481,710,827	49,133,481,350
Khu dân cư Hiệp Thành	11,614,101,930	19,587,275,780
Cộng	58,084,942,291	105,110,848,197

8 Tài sản cố định hữu hình và Tài sản cố định thuê tài chính (xem phụ lục 01)

9 Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ						
Tại 01/01/2021					10,254,240,000	10,254,240,000
Tăng trong kỳ						-
Giảm trong kỳ						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Tại 30/06/2021	-	-	-	-	10,254,240,000	10,254,240,000
Hao mòn TSCĐ						
Tại 01/01/2021					9,859,969,103	9,859,969,103
Tăng trong kỳ					122,691,459	122,691,459
Giảm trong kỳ						-
Tại 30/06/2021					9,982,660,562	9,982,660,562
Giá trị còn lại						
Tại 01/01/2021					394,270,897	394,270,897
Tại 30/06/2021					271,579,438	271,579,438
10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang						
					30/06/2021	01/01/2021
					VND	VND
Trường Cao đẳng nghề Công Nghệ Licogi					72,901,822,580	72,901,822,580
Dự án NM điện Chư Ngọc - GD2					2,626,040,000	2,626,040,000
Dự án Điện gió Hướng Hóa 1					435,574,516	433,977,572
Dự án Điện gió Hướng Hóa 2					398,879,072	397,306,300
Khác					675,957,123	1,065,060,579
Cộng					77,038,273,291	77,424,207,031

11 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty cổ phần Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị	180,000,000,000	180,000,000,000
Công ty CP Điện lực Licogi 16	28,518,078,085	28,144,767,251
Công ty CP Licogi 16.8	-	1,893,759,494
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	-	-
Công Ty CP Cấp Nước Khu Kinh Tế Đông Nam Quảng Trị	7,060,000,000	6,960,000,000
Cộng	215,578,078,085	216,998,526,745

Thông tin bổ sung về các công ty liên kết tại ngày 30/06/2021

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích 30.06.2021	Tỷ lệ lợi ích 31.12.2020	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Licogi 16.8	0.00%	36.36%	Tư vấn, thiết kế, giám sát
Công ty CP Điện lực Licogi 16	34.50%	34.50%	Xây dựng các công trình điện
Công ty TNHH NL sinh học Phương Đông	22.00%	22.00%	Sản xuất Ethanol nhiên liệu
Công ty CP Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị	30.00%	30.00%	Xây dựng công trình giao thông
Công Ty CP Cấp Nước Khu Kinh Tế Đông Nam Quảng Trị	45.00%	45.00%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch

12 Chi phí trả trước dài hạn	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng chờ phân bổ	470,454,866	410,377,783
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	-
Cộng	470,454,866	410,377,783

13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	23,714,456,365	1,954,211,300
Thuế TNDN	108,991,942,823	112,994,869,234
Thuế thu nhập cá nhân	4,256,999,422	2,579,765,614
Các loại thuế khác	2,401,275,457	2,289,144,287
Cộng	139,364,674,067	119,817,990,435

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 Phải trả người bán ngắn hạn	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tổng Cty ĐTXD Hoàng Long	22,535,021,801	34,535,021,801
Công ty Cổ phần chế tạo Bơm Hải Dương	34,754,649,680	36,754,649,680
Solar South East Asia Pte LTD	431,676,206,117	431,676,206,117
Toshiba Mitsubishi Electric	86,493,844,973	86,400,480,413
Công ty CPTM Hàng Hóa Quốc Tế IPC	32,590,727,007	36,590,727,007
Công ty cổ phần Licogi 16.2	20,601,155,440	20,601,155,440
Công ty Cổ phần Licogi 166	26,207,520,529	25,543,073,043
Công ty TNHH Kỹ thuật Việt	23,532,196,690	23,777,267,483
CN Tây Bắc Tuyên Quang	-	24,164,133,571
Cty TNHH SX TM XD CẢNH TIẾN	38,649,154,500	-
Các nhà cung cấp khác	665,853,338,551	648,694,542,436
Các Bên liên quan (Thuyết Minh VII : Thông tin các bên liên quan)	93,278,582,096	154,510,506,310
Cộng	1,476,172,397,384	1,523,247,763,301

15 Người mua trả tiền trước	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty CP Licogi 13	-	39,502,802,006
Điện Mặt Trời Mỹ Sơn 1	-	47,496,749,368
Điện Mặt Trời Mỹ Sơn 2	-	20,459,614,141
BQL DA CTGT Quảng Ninh	226,346,000,000	-
Đầu Tư và Xây Dựng AUS	-	111,199,511,822
Number One Quang Vinh	-	122,970,988,178
Bà Trần Thị Ngọc Bích	11,479,600,000	11,479,600,000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện mặt trời KN Vạn Ninh	-	31,321,852,468
Công ty TNHH Thương mại Minh Tâm	15,000,000,000	15,000,000,000
CTy TNHH Điện Gió Lạc Hòa 2	51,889,333,785	-
Ban QLDA DT XD Quận Hoàn Kiếm	26,000,000,000	-
Cty CP Xây Dựng SCG	20,000,000,000	-
Công ty CP Tập Đoàn IPC	67,753,847,068	-
Khác	197,518,221,975	222,059,552,255
Các Bên liên quan (Thuyết Minh VII : Thông tin các bên liên quan)	16,557,838,801	18,745,584,201
Cộng	632,544,841,629	640,236,254,439
16 Chi phí phải trả	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
CP hoàn thành DA các công trình xây dựng	788,829,685,795	316,936,968,220
Lương tháng 13	4,122,503,500	12,840,453,419
Lãi vay	589,060,935	1,330,073,927
Chi phí phải trả khác	5,060,844,167	7,758,746,684
Cộng	798,602,094,397	338,866,242,250
17 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả nhận tạm ứng, ký quỹ	5,379,241,589	9,661,366,075
Nộp phạt thuế	44,615,617,189	44,615,617,189
Phải trả khoản đầu tư	32,600,000,000	32,600,000,000
Cổ tức	38,926,434,594	38,926,434,594
Lãi vay	5,022,404,909	6,352,879,430
Khác	34,862,540,903	24,519,812,063
Cộng	161,406,239,184	156,676,109,351
18 Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	87,081,345,477	103,998,509,731
Ngân Hàng BIDV - CN Sài Gòn	117,003,112,092	123,912,759,334
Ngân hàng quân đội - CN Đông Anh	66,909,094,226	235,228,060,809
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	426,700,000	464,350,000
Ông Nguyễn Ngọc Kiên	10,758,639,623	50,074,365,623
Công ty Cổ phần BOT 38	5,520,471,271	5,520,471,271
Vay dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn)	75,139,897,005	88,993,537,042
Vay Khác	11,418,654,422	13,487,188,424
Cộng	374,257,914,116	621,679,242,234

19 Vay và nợ dài hạn	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	52,069,135,272	77,800,589,616
- Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	33,714,749,369	52,991,993,517
Ngân hàng TMCP HD Bank	506,051,182,811	506,519,961,253
- Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	531,221,558	955,698,024
Ngân hàng quân đội - CN Đông Anh	180,864,451,722	205,353,575,130
- Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	18,331,874,003	24,489,123,408
Công ty TNHH Đầu tư Thủy Nguyên Xanh	9,090,000,000	9,170,000,000
Nợ Thuê Tài Chính	66,088,005,446	21,943,866,492
- Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	22,562,052,074	10,556,722,092
Cộng	739,022,878,247	731,794,455,450

20 Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Nguồn vốn chủ sở hữu (phụ lục 2)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các cổ đông khác	1,172,485,100,000	1,172,485,100,000
Cộng	1,172,485,100,000	1,172,485,100,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
	đến 30/06/2021	đến 31/12/2020
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1,172,485,100,000	1,048,992,930,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	123,492,170,000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1,172,485,100,000	1,172,485,100,000

d. Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	117,248,510	117,248,510
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	117,248,510	117,248,510
+ Cổ phiếu phổ thông	117,248,510	117,248,510
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	115,248,172	115,248,172
+ Cổ phiếu phổ thông	115,248,172	115,248,172
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	2,000,338	2,000,338
+ Cổ phiếu phổ thông	2,000,338	2,000,338
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10,000	10,000

e. Các quỹ của doanh nghiệp	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	119,204,302,363	119,204,302,363
Thặng dư vốn cổ phần	93,686,603,494	93,686,603,494
Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế	434,377,946,678	416,310,938,248
Cộng	647,268,852,535	629,201,844,105

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BC KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

21 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Doanh thu các hợp đồng xây dựng	879,173,072,587	1,172,375,006,000
Doanh thu hoạt động BĐS	334,855,459,354	77,769,729,287
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ khác	92,604,676,514	7,465,663,070
Cộng	1,306,633,208,455	1,257,610,398,357
22 Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Giá vốn các hợp đồng xây dựng	846,189,170,514	1,063,621,710,571
Giá vốn hoạt động BĐS	130,518,579,662	25,571,288,927
Giá vốn bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ khác	58,593,321,361	7,521,318,927
Cộng	1,035,301,071,537	1,096,714,318,425
23 Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,357,013,819	4,557,212,511
Lãi hoạt động đầu tư	-	665,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	1,114,702,539
Cộng	2,357,013,819	6,336,915,050
24 Chi phí tài chính	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Chi phí lãi vay	49,139,368,300	41,582,662,778
Chi phí khác	499,091	22,000,856
Cộng	49,139,867,391	41,604,663,634
25 Thu nhập khác	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Thu nhập từ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	-	1,396,733,817
Thu nhập từ thanh lý tài sản	205,462,566	1,060,909,090
Thu nhập khác	17,858,949	140,461,461
Cộng	223,321,515	2,598,104,368
26 Chi phí khác	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Chi phí bảo lãnh	2,562,228,331	1,613,987,552
Chi phí khác	237,332,398	7,700,000
Cộng	2,799,560,729	1,621,687,552

27 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34.535.848.858	19.401.999.016
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	(194.756.457)	(718.591.074)
Cộng	34.341.092.401	18.683.407.942

VII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị giao dịch Kỳ</u>
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Nhận cung cấp dịch vụ xây dựng Doanh thu khác	56.906.979.365 156.833.636

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Số tiền</u>
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Khoản phải thu Trả trước cho người bán	761.128.120 37.968.079.264
Công ty CN NLSH Phương Đông	Công ty liên kết	Khoản phải thu	11.878.702.365
Công Ty CP BOT 38	Bên liên quan	Khoản phải thu	28.293.236.718
Cty CP BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	Bên liên quan	Khoản phải thu	136.980.715.021
Cty CP Bèo Phú Ninh	Bên liên quan	Khoản phải thu	198.458.235.749
Phải trả người bán			
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết		93.278.582.096
Người mua Ứng trước			
Cty CP Bèo Phú Ninh	Bên liên quan		16.557.838.801

VIII. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc này 30/06/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH ERNST & YOUNG Việt Nam và hiệu chỉnh theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.



Đỗ Văn Hương
Người lập biểu



Nguyễn Văn Việt
Kế toán trưởng




Tăng Quốc Thuộc
Tổng giám đốc
Ngày 19 tháng 07 năm 2021

Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ thuộc loại khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu kỳ	365,278,498,867	1,002,958,207,173	135,869,596,081	2,378,212,928	-	1,506,484,515,049
Tăng trong kỳ	-	113,854,545	923,665,091	-	-	1,037,519,636
- Mua sắm	-	113,854,545	923,665,091	-	-	1,037,519,636
- Xây dựng cơ bản	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	119,000,000	-	-	-	119,000,000
- Thanh lý, nhượng bán	-	119,000,000	-	-	-	119,000,000
Số cuối kỳ	365,278,498,867	1,002,953,061,718	136,793,261,172	2,378,212,928	-	1,507,403,034,685
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu kỳ	7,136,287,679	177,115,370,002	65,532,613,971	2,171,144,423	-	251,955,416,075
Tăng trong kỳ	4,012,894,511	42,448,547,541	7,946,560,509	42,604,191	-	54,450,606,752
- Trích khấu hao TSCĐ	4,012,894,511	42,448,547,541	7,946,560,509	42,604,191	-	54,450,606,752
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	42,644,384	-	-	-	42,644,384
- Thanh lý, nhượng bán	-	42,644,384	-	-	-	42,644,384
- Chuyển công cụ dụng cụ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	11,149,182,190	219,521,273,159	73,479,174,480	2,213,748,614	-	306,363,378,443
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	358,142,211,188	825,842,837,171	70,336,982,110	207,068,505	-	1,254,529,098,974
Số cuối kỳ	354,129,316,677	783,431,788,559	63,314,086,692	164,464,314	-	1,201,039,656,242

Phụ lục 01: Tài sản cố định thuê tài chính

Chỉ tiêu	Nhà, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ thuộc loại khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu kỳ		51,959,740,014	-	-	-	51,959,740,014
Tăng trong năm	-	52,400,000,000	-	-	-	52,400,000,000
- Mua sắm	-	52,400,000,000				52,400,000,000
- Xây dựng cơ bản	-	-	-	-	-	-
- Chuyển từ BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh giá mua	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	104,359,740,014	-	-	-	104,359,740,014
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu kỳ		23,886,738,185				23,886,738,185
Tăng trong năm	-	8,486,997,524	-	-	-	8,486,997,524
- Trích khấu hao TSCĐ	-	8,486,997,524				
- Chuyển từ BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	32,373,735,709	-	-	-	32,373,735,709
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	-	28,073,001,829	-	-	-	28,073,001,829
Số cuối kỳ	-	71,986,004,305	-	-	-	71,986,004,305

Phụ lục 2. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông KKS	Cộng vốn chủ sở hữu
Số dư tại ngày 31/12/2019	1,048,992,930,000	93,686,603,494	(18,771,380,000)	119,204,302,363	240,069,877,311	104,170,980,698	1,587,353,313,866
Lợi nhuận trong kỳ					311,176,707,871		311,176,707,871
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(11,467,546,934)		(11,467,546,934)
Cổ tức bằng cổ phiếu	123,468,100,000				(123,468,100,000)		-
Tăng vốn điều lệ	24,070,000						24,070,000
Thường hội đồng quản trị							-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát						(40,703,337,909)	(40,703,337,909)
Số dư tại ngày 31/12/2020	1,172,485,100,000	93,686,603,494	(18,771,380,000)	119,204,302,363	416,310,938,248	63,467,642,789	1,846,383,206,894
Lợi nhuận trong kỳ					130,171,150,121		130,171,150,121
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(31,430,421,291)		(31,430,421,291)
Cổ tức bằng tiền					(80,673,720,400)		(80,673,720,400)
Tăng vốn điều lệ							-
Thường hội đồng quản trị							-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát						1,640,507,606	1,640,507,606
Số dư tại ngày 30/06/2021	1,172,485,100,000	93,686,603,494	(18,771,380,000)	119,204,302,363	434,377,946,678	65,108,150,395	1,866,090,722,930